

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 28

D
VIJAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612,456,166,035	530,205,783,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	116,157,539,567	97,534,723,897
1. Tiền	111		46,430,930,977	35,523,257,230
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,726,608,590	62,011,466,667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17,068,954,572	17,068,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,000,000,000	17,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,829,197,767	133,261,179,258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		155,922,137,281	124,657,445,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,826,588,375	9,555,742,656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	8,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	6,921,946,797	6,038,627,925
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(15,841,474,686)	(14,990,636,481)
IV. Hàng tồn kho	140	10	314,945,251,034	279,944,032,845
1. Hàng tồn kho	141		316,394,573,206	279,975,222,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,449,322,172)	(31,189,392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,455,223,095	2,396,892,581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,789,658,006	681,267,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18a	3,433,995,828	1,590,442,938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18a	231,569,261	125,181,873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448,286,463,055	244,541,103,797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		485,563,600	485,563,600
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	485,563,600	485,563,600
II. Tài sản cố định	220		197,864,164,060	210,756,756,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	162,750,075,164	175,280,586,888
- Nguyên giá	222		447,978,984,599	438,493,213,938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285,228,909,435)	(263,212,627,050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	35,114,088,896	35,476,169,876
- Nguyên giá	228		38,281,603,802	38,281,603,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,167,514,906)	(2,805,433,926)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		220,377,901,661	10,144,299,456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	220,377,901,661	10,144,299,456
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26,798,183,289	21,373,840,852
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	12,252,086,689	6,827,744,252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	14,546,096,600	14,546,096,600
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,760,650,445	1,780,643,125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,127,986,114	75,177,020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1,534,919,970	1,314,488,661
3. Lợi thế thương mại	269		97,744,361	390,977,444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,060,742,629,090	774,746,886,950

2017
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 DƯỢC
 PHẨM
 OPC
 S-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		447,076,692,485	230,395,467,163
I. Nợ ngắn hạn	310		440,849,713,779	223,972,054,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	29,870,545,831	39,477,472,710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		278,586,214	691,353,154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18b	11,229,170,601	9,839,641,872
4. Phải trả người lao động	314		63,189,042,692	57,518,476,781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	24,379,053,156	2,929,031,999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	42,825,781,474	44,703,427,022
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	257,620,368,849	51,766,294,854
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	11,457,164,962	17,046,355,884
II. Nợ dài hạn	330		6,226,978,706	6,423,412,887
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,636,371,000	4,716,985,000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,530,607,706	1,646,427,887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613,665,936,605	544,351,419,787
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	613,665,936,605	544,351,419,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,116,960,000	253,116,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,116,960,000	253,116,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,392,780,783	10,392,780,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		167,276,588,572	167,112,559,755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115,330,879,184	45,606,782,707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,395,679,503	37,770,248,421
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,935,199,682	7,836,534,286
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67,548,728,066	68,122,336,542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,060,742,629,090	774,746,886,950

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2017	2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	234,532,412,104	201,695,800,833	725,848,492,019	581,626,150,575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	707,569,019	707,689,492	1,765,673,569	1,018,253,778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	233,824,843,085	200,988,111,341	724,082,818,450	580,607,896,797
4. Giá vốn hàng bán	11	28	134,662,607,966	114,129,702,006	408,554,099,571	314,971,831,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99,162,235,119	86,858,409,335	315,528,718,879	265,636,065,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1,468,545,935	1,010,674,422	4,630,471,033	2,678,549,920
7. Chi phí tài chính	22	30	2,712,653,584	2,367,559,567	7,617,638,421	6,891,257,419
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		1,106,801,995	976,016,994	2,614,167,245	1,932,892,494
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(59,257,277)	266,442,718	252,086,689	689,205,872
9. Chi phí bán hàng	25	31	47,244,747,038	45,535,970,967	162,428,371,498	141,617,222,634
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17,328,301,225	13,384,451,115	58,785,806,670	45,064,439,630
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,285,821,930	26,847,544,826	91,579,460,012	75,430,901,229
12. Thu nhập khác	31	33	156,531,605	85,000,002	307,979,965	283,708,298
13. Chi phí khác	32	34	181,400,759	63,471,495	325,945,266	96,959,513
14. Lợi nhuận khác	40		(24,869,154)	21,528,507	(17,965,301)	186,748,785
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,260,952,776	26,869,073,333	91,561,494,711	75,617,650,014
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	7,748,040,995	5,384,786,949	20,861,684,644	15,889,142,024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		336,127,868	5,234,603	(220,431,309)	97,239,085
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25,176,783,913	21,479,051,781	70,920,241,376	59,631,268,905
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25,076,390,770	20,885,255,909	69,935,199,682	59,037,473,033
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		100,393,143	593,795,872	985,041,694	593,795,872
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36			2,487	2,099

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải Vân

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thế Đê

Nguyễn Thế Đê

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chí Linh

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	91,561,494,711	75,617,650,014
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22,555,776,267	19,596,583,015
- Các khoản dự phòng	03	2,268,970,985	(521,748,688)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10,053,850	(902,081)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,811,333,167)	(3,338,788,962)
- Chi phí lãi vay	06	2,614,167,245	1,932,892,494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	114,199,129,891	93,285,685,792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39,970,362,630)	(37,512,141,437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36,447,854,569)	1,617,776,185
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	45,223,142,331	33,970,337,946
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,089,069,411)	(946,698,126)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,674,192,139)	(1,827,868,863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,740,418,532)	(15,977,714,991)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,322,430,984)	(4,408,235,833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52,177,943,957	68,687,392,415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(220,363,975,896)	(11,608,009,370)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,000,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6,000,000,000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,421,435,130	3,217,998,697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212,942,540,766)	(3,389,828,855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	299,038,943,773	103,461,957,736
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(93,184,869,778)	(54,370,146,698)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,466,496,830)	(25,200,710,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	179,387,577,165	23,891,100,898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	18,622,980,356	89,188,664,458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97,534,723,897	46,404,121,659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(164,686)	(161,115)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	116,157,539,567	135,592,625,002

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thị Hải Vân

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Thế Đê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn : Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế, có Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0300468511 cấp ngày 10 tháng 4 năm 2017. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có 1.046 nhân viên (Tại ngày 31.12.2016 : 1.016 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có các công ty liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các chi nhánh như sau :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 08 tháng 9 năm 2017. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đồng dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%
--	--	--	-----

Chi nhánh phụ thuộc :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (Bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại :

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 quý.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

OPC
P.C

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh :

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

T/ / Y N A 7 7 3 1

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 là 20%.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	7,986,062,421	5,985,935,863
- Tiền gửi ngân hàng	38,444,868,556	29,537,321,367
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	69,726,608,590	62,011,466,667
	116,157,539,567	97,534,723,897

Các khoản tiền gửi tiết kiệm đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chứng khoán kinh doanh	68,954,572	68,954,572
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	68,954,572	68,954,572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,000,000,000	17,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	17,000,000,000	17,000,000,000
	17,068,954,572	17,068,954,572

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Quận 4.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- OPC Bắc Giang	-	8,000,000,000
	-	8,000,000,000

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số : 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 25 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bắc Giang để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 01/10/2017. Ngày 25 tháng 8 năm 2017, OPC Bắc Giang đã trả hết khoản vay 8.000.000.000 đồng cho OPC.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	2,093,362,569	563,773,989
- Ký quỹ, ký cược	427,115,149	740,814,924
- Chi hộ Liên doanh	200,000,000	200,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	4,421,902,263
- Phải thu khác	599,668,281	112,136,749
	6,921,946,797	6,038,627,925

8. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Số cuối kỳ VND Số đầu kỳ VND

b. Dài hạn

- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Ký quỹ, ký cược	235,563,600	235,563,600
	485,563,600	485,563,600

(*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Số cuối kỳ VND Số đầu kỳ VND

- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	10,737,182,192	10,583,237,912
- Các đối tượng khác	5,104,292,494	4,407,398,569
	15,841,474,686	14,990,636,481

10. HÀNG TỒN KHO

Số cuối kỳ VND Số đầu kỳ VND

- Nguyên liệu, vật liệu	166,368,054,872	136,499,607,822
- Công cụ, dụng cụ	301,575,316	137,448,778
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,737,078,955	8,489,669,860
- Thành phẩm	125,896,474,631	127,267,403,543
- Hàng hóa	11,091,389,432	7,581,092,234
- Dự phòng hàng tồn kho	(1,449,322,172)	(31,189,392)
	314,945,251,034	279,944,032,845

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị là 104.480.300.873 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 44.436.555.282 đồng)

M.S.D.N. QUẢN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	229,086,706,412	179,946,683,569	25,573,328,994	3,886,494,963	438,493,213,938
Mua mới	1,002,501,170	8,331,769,491	-	151,500,000	9,485,770,661
Số cuối kỳ	230,089,207,582	188,278,453,060	25,573,328,994	4,037,994,963	447,978,984,599
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	90,937,425,439	150,717,991,897	17,813,152,614	3,744,057,100	263,212,627,050
Khấu hao trong kỳ	8,081,255,776	11,594,891,324	2,305,121,190	35,014,095	22,016,282,385
Số cuối kỳ	99,018,681,215	162,312,883,221	20,118,273,804	3,779,071,195	285,228,909,435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	138,149,280,973	29,228,691,672	7,760,176,380	142,437,863	175,280,586,888
Số cuối kỳ	131,070,526,367	25,965,569,839	5,455,055,190	258,923,768	162,750,075,164

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 125.689.034.042 đồng.
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 111.420.593.813 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	36,740,738,802	1,540,865,000	38,281,603,802
Số cuối kỳ	36,740,738,802	1,540,865,000	38,281,603,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1,611,617,550	1,193,816,376	2,805,433,926
Khấu hao trong kỳ	212,155,983	149,924,997	362,080,980
Số cuối kỳ	1,823,773,533	1,343,741,373	3,167,514,906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	35,129,121,252	347,048,624	35,476,169,876
Số cuối kỳ	34,916,965,269	197,123,627	35,114,088,896

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đầu tư mở rộng chi nhánh	26,154,732,230	10,144,299,456
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	194,223,169,431	-
	220,377,901,661	10,144,299,456

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	12,000,000,000	6,000,000,000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	252,086,689	827,744,252
	12,252,086,689	6,827,744,252

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 872/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty đã tăng vốn đầu tư vào OPC Bắc Giang là 6.000.000.000 đồng, tổng số vốn sau khi góp thêm là 12.000.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang sau khi tăng vốn. Công ty đã chuyển tiền góp vốn cho OPC Bắc Giang vào ngày 22 tháng 8 năm 2017.

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2016 và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 827.744.252 đồng và 252.086.689 đồng. Trong kỳ, Công ty đã nhận được phần lợi nhuận được chia của năm 2016.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW VIDIPHA	4,070,000,000	4,070,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,750,000,000	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1,950,000,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790,000,000	790,000,000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100,000,000	100,000,000
Hợp tác KD với Cty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,636,096,600	3,636,096,600
	14,546,096,600	14,546,096,600

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/ lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm trước	(349,295)	1,018,414,925	44,549,802	1,062,615,432
Giảm lợi nhuận trong năm	(303,308)	(75,017,925)	327,194,462	251,873,229
Số cuối năm trước, đầu năm nay	(652,603)	943,397,000	371,744,264	1,314,488,661
Giảm lợi nhuận trong kỳ	652,603	(16,122,800)	235,901,506	220,431,309
Số cuối kỳ	-	927,274,200	607,645,770	1,534,919,970

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- OPC Bắc Giang - Bên liên quan	6,397,969,000	4,195,868,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	23,472,576,831	35,281,604,710
	29,870,545,831	39,477,472,710

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	1,590,442,938	37,898,638,431	-	36,055,085,541	3,433,995,828
- Thuế TN doanh nghiệp	47,492,956	-	-	47,492,956	-
- Thuế TN cá nhân	77,688,917	578,747,573	424,867,229	-	231,569,261
	1,715,624,811	38,477,386,004	424,867,229	36,102,578,497	3,665,565,089

b. Phải nộp	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số được cân trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	111,407,660	16,960,714,524	16,987,610,503	-	84,511,681
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18,484,259	86,413,050	102,482,309	-	2,415,000
- Thuế nhập khẩu	-	56,940,736	56,940,736	-	-
- Thuế TN doanh nghiệp	8,900,486,422	20,814,191,688	20,740,418,532	-	8,974,259,578
- Thuế TN cá nhân	809,263,531	9,561,384,367	9,804,097,922	-	566,549,976
- Tiền thuế đất	-	162,991,823,237	161,390,388,871	-	1,601,434,366
- Các loại thuế khác	-	178,670,455	178,670,455	-	-
	9,839,641,872	210,650,138,057	209,260,609,328	-	11,229,170,601

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí nhượng quyền	586,435,040	906,404,464
- Chi phí hoa hồng bán hàng	-	501,471,311
- Chi phí lãi vay	58,298,162	118,323,056
- Chi phí nghiên cứu	-	338,336,124
- Chi phí điện sản xuất	204,133,900	183,121,100
- Chi phí đồng phục nhân viên	335,774,500	-
- Chi phí phúc lợi cho NLĐ	1,273,177,933	-
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	20,214,768,803	-
- Chi phí khác	1,706,464,818	881,375,944
	24,379,053,156	2,929,031,999

20. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Kinh phí công đoàn	789,388,073	1,200,370,873
- Bảo hiểm xã hội	13,196,002	869,900
- Cổ tức	380,651,000	25,608,113,000
- Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17,000,000,000	17,000,000,000
- Công ty CP Hoàn Lộc Việt	5,000,000,000	-
- Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	19,090,909,091	-
- Phải trả khác	551,637,308	894,073,249
	42,825,781,474	44,703,427,022

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	3,952,963,208	58,330,769,499	22,381,731,136	39,902,001,571	
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	25,952,852,684	14,808,371,522	25,952,852,684	14,808,371,522	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	4,688,560,000	4,688,560,000	-	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17,743,592,074	57,728,206,706	33,588,499,478	41,883,299,302	
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM	-	5,653,190,615	2,456,339,592	3,196,851,023	
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4,116,886,888	-	4,116,886,888	-	
- Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	-	157,829,845,431	-	157,829,845,431	
	51,766,294,854	299,038,943,773	93,184,869,778	257,620,368,849	

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 36/2017-HĐCVHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 21 tháng 3 năm 2018 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 10).

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC CN Tp. HCM với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực một năm tuần hoàn kể từ ngày thư tín dụng được hai bên ký kết đầy đủ và hợp lệ. Mức lãi suất được áp dụng cho mỗi khoản ứng vay đối với từng giai đoạn tính lãi sẽ là mức lãi suất theo năm do ngân hàng xác định và bằng mức lãi suất được ngân hàng xác định và được bên vay chấp thuận. Công ty sử dụng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 10).

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0063/KHDN1/17NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 4 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 10).

Vào ngày 19 tháng 01 năm 2017, Công ty con (OPC BD) ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - Tp. HCM nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi. Ngày 27 tháng 7 năm 2017 Công ty ký Giấy nhận nợ số 2 giải ngân số tiền : 3.196.851.023 đồng, với lãi suất 6.7%/năm, ngày trả nợ : 27 tháng 01 năm 2018.

Vào ngày 01 tháng 08 năm 2017, Công ty con (TW 25) ký kết hợp đồng số 85/TW25/HĐ vay tiền với Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh. Đến ngày 12/09/2017, giữa hai đơn vị ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 01 với số tiền cho vay là 157.829.845.431 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản tại khu đất 120 Hai Bà Trưng và khoản tín dụng này được cấp nhằm mục đích thanh toán tiền thuê đất 01 lần cho khu đất 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1. Khoản vay này không phải chịu lãi suất vay. Công ty đã dùng chính quyền thuê đất này để làm tài sản đảm bảo.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số dư đầu kỳ	17,046,355,884	13,487,250,293
- Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	-	7,860,738,000
- Tăng do mua công ty con	492,796,358	744,524,518
- Sử dụng quỹ	(6,081,987,280)	(5,046,156,927)
- Số dư cuối kỳ	11,457,164,962	17,046,355,884

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vốn góp đầu kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000

Tiền độ sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phần năm 2015 :

- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2015 (ESOP và phát hành 4:1) là : 62,194,450,000 đồng
- Tiền độ sử dụng vốn của đợt phát hành đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau :

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu	Số vốn góp đã sử dụng	Số vốn góp chưa sử dụng
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà nội	28,000,000,000	28,000,000,000	-
Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiến	25,000,000,000	25,000,000,000	-
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9,194,450,000	9,194,450,000	-
	62,194,450,000	62,194,450,000	-

Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ

	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
- Tổng Cty Dược Việt Nam-CTCP	3,562,650	14.08%	3,562,650	14.08%
- Các cổ đông khác	21,749,046	85.92%	21,749,046	85.92%
	25,311,696	100.00%	25,311,696	100.00%

Cổ phần :

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Số lượng cổ phần đang lưu hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Mệnh giá cổ phần (Đồng):	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số dư đầu kỳ/năm	25,608,113,000	25,311,696,000
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	-	50,623,392,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(25,227,462,000)	(50,326,975,000)
- Số dư cuối kỳ/năm	380,651,000	25,608,113,000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	253,116,960,000	10,392,780,783	155,321,452,755	37,770,248,421	-	456,601,441,959
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	67,567,610,551	67,567,610,551
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	78,111,771,286	554,725,991	78,666,497,277
Phân phối quỹ	-	-	11,791,107,000	(11,791,107,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,860,738,000)	-	(7,860,738,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(25,311,696,000)	-	(25,311,696,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(25,311,696,000)	-	(25,311,696,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	253,116,960,000	10,392,780,783	167,112,559,755	45,606,782,707	68,122,336,542	544,351,419,787
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	69,935,199,682	985,041,694	70,920,241,376
Phân phối quỹ (Công ty con - DP TW 25)	-	-	164,028,817	(95,366,354)	(68,662,463)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (DP TW25)	-	-	-	(115,736,850)	(377,059,508)	(492,796,358)
Chi cổ tức (Công ty con - DP TW 25)	-	-	-	-	(1,112,928,200)	(1,112,928,200)
III. Số dư cuối quý	253,116,960,000	10,392,780,783	167,276,588,572	115,330,879,184	67,548,728,066	613,665,936,605

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	33,490	1,789

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	710,353,112,760	573,552,874,647
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	13,337,315,644	7,552,259,694
+ Doanh thu dịch vụ	2,158,063,615	521,016,234
	725,848,492,019	581,626,150,575

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

+ Hàng bán bị trả lại	1,765,673,569	1,018,253,778
-----------------------	---------------	---------------

27. DOANH THU THUẦN

	724,082,818,450	580,607,896,797
--	------------------------	------------------------

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	357,592,898,014	282,187,695,337
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	37,835,523,698	26,095,087,866
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	12,265,037,554	6,667,102,105
+ Giá vốn dịch vụ	860,640,305	21,946,369
	408,554,099,571	314,971,831,677

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	3,492,154,278	1,577,932,337
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	71,224,555	28,759,648
+ Lãi cho vay	264,444,200	438,246,935
+ Cổ tức được chia	802,648,000	633,222,000
+ Chiết khấu thanh toán nhận được	-	389,000
	4,630,471,033	2,678,549,920

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Chi phí lãi vay	2,614,167,245	1,932,892,494
+ Chiết khấu thanh toán	4,829,781,608	4,863,610,395
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	173,689,568	57,481,803
+ Chi phí tài chính khác	-	37,272,727
	7,617,638,421	6,891,257,419

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Chi phí nhân viên	30,078,725,242	23,076,160,654
+ Thuế, lệ phí	1,748,426,880	2,123,305,579
+ Chi phí quản lý khác	26,958,654,548	19,864,973,397
	58,785,806,670	45,064,439,630

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Chi phí nhân viên	108,232,629,382	89,672,471,852
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị	26,542,904,428	26,269,755,245
+ Chi phí bán hàng khác	27,652,837,688	25,674,995,537
	162,428,371,498	141,617,222,634

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349,198,850,168	253,580,268,798
+ Chi phí nhân công	179,839,212,939	144,621,346,727
+ Chi phí khấu hao	22,262,543,184	19,596,583,015
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,905,479,027	24,831,513,112
+ Chi phí khác bằng tiền	40,017,537,246	28,558,556,173
	617,223,622,564	471,188,267,825

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	270,000,000	272,727,280
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	181,818
+ Thu nhập khác	37,979,965	10,799,200
	307,979,965	283,708,298

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Chi phí khác	325,945,266	96,959,513
	325,945,266	96,959,513

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	91,561,494,711	75,617,650,014
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	11,463,968,258	6,748,233,703
- Thu nhập không chịu thuế	3,594,766,008	2,920,173,594
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	99,430,696,961	79,445,710,123
- Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	19,886,139,392	15,889,142,024
- Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	975,545,252	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20,861,684,644	15,889,142,024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(219,778,706)	97,588,380
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(652,603)	(349,295)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(220,431,309)	97,239,085

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2012 và Kiểm toán Nhà nước đã kiểm tra chi phí giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70,920,241,376	59,631,268,905
Trong đó :		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	69,935,199,682	59,037,473,033
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,993,520,000	5,903,747,000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62,941,679,682	53,133,726,033
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	25,311,696	25,311,696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2,487</u>	<u>2,099</u>

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3,768,541,114	1,916,912,862
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trong vòng 1 năm	4,723,705,250	2,421,600,418
- Từ 2 đến 5 năm	10,018,583,756	7,542,141,834
- Trên 5 năm	30,244,590,474	6,656,173,920
	44,986,879,480	16,619,916,172

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Lô đất	Thời hạn thuê
1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6	01/01/2021
65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5	01/01/2046
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2018
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2018
200 Pasteur, Phường 6, Quận 3	01/01/2046
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3	01/01/2046
142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3	01/01/2046

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	116,157,539,567	97,534,723,897
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,068,954,572	17,068,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	140,880,330,876	109,978,945,426
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8,000,000,000
- Các khoản ký quỹ	662,678,749	976,378,524
	274,769,503,764	233,559,002,419
Công nợ tài chính		
- Các khoản vay	257,620,368,849	51,766,294,854
- Phải trả người bán và phải trả khác	30,862,834,139	66,039,658,959
- Chi phí phải trả	24,379,053,156	2,929,031,999
	312,862,256,144	120,734,985,812

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đô la Mỹ (USD)	958,729,541	176,908,387	931,245,884	552,005,706

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 1.374.183 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 18.754.866 đồng)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như: ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

17/17
CÔNG TY ANH
10/10

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	116,157,539,567	-	116,157,539,567
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,068,954,572	-	17,068,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	140,880,330,876	-	140,880,330,876
- Các khoản ký quỹ	427,115,149	235,563,600	662,678,749
	274,533,940,164	235,563,600	274,769,503,764
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	257,620,368,849	-	257,620,368,849
- Phải trả người bán và phải trả khác	30,802,834,139	60,000,000	30,862,834,139
- Chi phí phải trả	24,379,053,156	-	24,379,053,156
	312,802,256,144	60,000,000	312,862,256,144
Chênh lệch thanh khoản thuần	(38,268,315,980)	175,563,600	(38,092,752,380)
Tại ngày đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	97,534,723,897	-	97,534,723,897
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,068,954,572	-	17,068,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,978,945,426	-	109,978,945,426
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,000,000,000	-	8,000,000,000
- Các khoản ký quỹ	740,814,924	235,563,600	976,378,524
	233,323,438,819	235,563,600	233,559,002,419
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	51,766,294,854	-	51,766,294,854
- Phải trả người bán và phải trả khác	65,979,658,959	60,000,000	66,039,658,959
- Chi phí phải trả	2,929,031,999	-	2,929,031,999
	120,674,985,812	60,000,000	120,734,985,812
Chênh lệch thanh khoản thuần	112,648,453,007	175,563,600	112,824,016,607

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

OPC Bắc Giang	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Mua nguyên vật liệu	45,335,445,700	46,309,842,400
- Nhập khẩu ủy thác.	943,841,970	-
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,310,723	-
- Doanh thu từ cho vay	264,444,200	304,444,100
- Lợi nhuận được chia	827,744,252	538,600,325

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	13,459,253,570	8,002,267,783

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau :

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bắc Giang	-	34,444,400

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh